

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng
06 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
HỒNG PHÁT**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18.00.475847 ngày 14 tháng 08 năm 2002 (đăng ký cấp lại và thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 27 tháng 08 năm 2010) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Đầu tư kinh doanh điện trung hạ thế;
- Thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông và hệ thống thoát nước;
- Xây dựng thủy lợi, nạo vét kênh mương, san lấp mặt bằng;
- Cho thuê kho bãi;
- Đầu tư kinh doanh địa ốc, môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh thương mại và các dịch vụ du lịch nhà nghỉ, khách sạn;
- Kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu công nghiệp;
- Khai thác cát;
- Hoạt động mua bán nợ;
- Đầu tư tài chính các doanh nghiệp;
- Kinh doanh, cho thuê cao ốc văn phòng;
- Liên doanh, liên kết, ký hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh phế liệu;
- Đầu tư kinh doanh hoa viên, nghỉ trang và các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh dịch vụ vệ sinh môi trường, thoát nước, chiếu sáng công cộng, quản lý công viên, trồng chăm sóc và mua bán cây xanh, hoa cảnh cây kiểng các loại;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực vệ sinh môi trường;
- Đầu tư khai thác kinh doanh chợ.

Mã chứng khoán niêm yết: HPR

Trụ sở chính: 77-79AA Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông TRỊNH QUANG TIẾN	Chủ tịch HĐQT
Ông NGUYỄN MINH HẢI	Phó Chủ tịch thường trực HĐQT
Ông TRẦN NGỌC LINH	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà TRỊNH THỊ XUÂN LAN	Thành viên
Ông LƯƠNG ĐÌNH QUANG	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà BÙI THỊ NGUYỄN	Trưởng ban
Ông PHAN NGỌC ĐIỆP	Thành viên
Bà NGUYỄN THỊ NGỌC HẰNG	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông NGUYỄN MINH HẢI	Giám đốc
Bà TRỊNH THỊ XUÂN LAN	Phó Giám đốc
Ông BÙI MINH ĐỨC	Phó Giám đốc
Bà TRẦN THUY ANH	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Thay mặt Ban Giám đốc *shue*



Nguyễn Minh Hải

Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0711444-6T/AISC-DN3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2011 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HỒNG PHÁT

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát

Chúng tôi: Công ty TNHH Kiểm Toán & Dịch Vụ Tin Học Tp.Hồ Chí Minh (AISC) đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được lập ngày 11 tháng 07 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2011

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên

Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Trương Diệu Thúy

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		194.508.716.294	208.413.818.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.408.396.329	1.560.020.882
1. Tiền	111		1.712.396.329	1.560.020.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		696.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.860.865.290	15.116.065.290
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.860.865.290	15.116.065.290
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	2.319.882.700	4.784.775.000
1. Phải thu của khách hàng	131		2.060.670.000	-
2. Trả trước cho người bán	132		259.212.700	207.900.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		-	4.576.875.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	182.141.033.542	186.872.995.795
1. Hàng tồn kho	141		182.141.033.542	186.872.995.795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	5.778.538.433	79.961.494
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		257.656.537	27.309.494
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		4.184.682.896	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.336.199.000	52.652.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		40.779.551.234	49.564.095.360
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12.049.564.996	12.438.147.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	11.736.869.788	12.125.452.194
- Nguyên giá	222		13.560.925.327	13.547.025.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.824.055.539)	(1.421.573.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	312.695.208	312.695.208
- Nguyên giá	228		432.695.208	432.695.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(120.000.000)	(120.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	28.725.862.979	37.118.570.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		23.725.862.979	32.118.570.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.123.259	7.377.958
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.123.259	7.377.958
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.288.267.528	257.977.913.821

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		128.704.739.580	146.511.269.926
I. Nợ ngắn hạn	310	V.09	62.554.739.580	98.361.269.926
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		21.430.000.000	29.020.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		6.797.520.000	15.250.625.000
3. Người mua trả tiền trước	313		9.705.800.000	20.520.970.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.892.320.169	12.351.533.990
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		20.212.157.904	20.212.157.904
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		367.000.000	363.000.000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.149.941.507	642.983.032
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.10	66.150.000.000	48.150.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		200.000.000	200.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		65.950.000.000	47.950.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

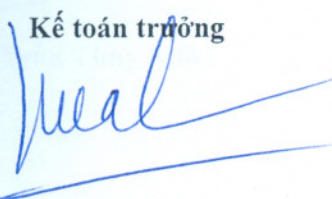
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		106.583.527.948	111.466.643.895
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	106.583.527.948	111.466.643.895
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.000.000.000	48.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.083.786.241	3.083.786.241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		432.155.466	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		50.067.586.241	55.382.857.654
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.288.267.528	257.977.913.821

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng


Trần Thùy Anh

Giám đốc 

Nguyễn Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	30.426.654.109	32.300.282.911
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.426.654.109	32.300.282.911
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	18.750.808.095	11.684.826.369
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.675.846.014	20.615.456.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.249.462.361	1.782.299.553
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	795.636.939	1.614.408.033
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		402.866.562	1.480.259.578
8. Chi phí bán hàng	24		-	7.324.856
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.113.010.246	1.909.057.948
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		11.016.661.190	18.866.965.258
11. Thu nhập khác	31		940.370.455	113.845.094
12. Chi phí khác	32		22.071.665	8.548.182
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		918.298.790	105.296.912
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.934.959.980	18.972.262.170
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	2.983.739.995	4.743.065.543
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.951.219.985	14.229.196.628
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.06	1.865	3.393

Kế toán trưởng



Trần Thùy Anh

Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Giám đốc *shel*



Nguyễn Minh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.934.959.980
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02		402.482.406
- Các khoản dự phòng	03		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.373.980.429)
- Chi phí lãi vay	06		402.866.562
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi			
3. vốn lưu động	08		11.366.328.519
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.233.684.639
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		4.731.962.253
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả	11		(23.212.020.031)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.254.699
- Tiền lãi vay đã trả	13		(402.866.562)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.345.060.934)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.771.484.122
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(391.852.458)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(8.245.085.753)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.900.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.337.910.000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		9.540.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.569.497.450
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		9.757.687.450

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

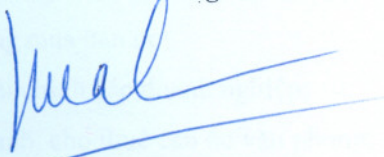
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102.327.500.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(91.917.500.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.074.226.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(664.226.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		848.375.447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.560.020.882
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.408.396.329

Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Trần Thùy Anh



Giám đốc



Nguyễn Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Hồng Phát là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 18.00.475847 ngày 14 tháng 08 năm 2002 (đăng ký cấp lại và thay đổi gần nhất lần thứ 28 ngày 27 tháng 08 năm 2010) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 48.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty: 77-79AA Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Đầu tư, xây dựng, khai thác và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư kinh doanh điện trung hạ thế;
- Thi công xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường giao thông và hệ thống thoát nước;
- Xây dựng thủy lợi, nạo vét kênh mương, san lấp mặt bằng;
- Cho thuê kho bãi;
- Đầu tư kinh doanh địa ốc, môi giới bất động sản và dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh thương mại và các dịch vụ du lịch nhà nghỉ, khách sạn;
- Kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu ngành xây dựng;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư, khu công nghiệp;
- Khai thác cát;
- Hoạt động mua bán nợ;
- Đầu tư tài chính các doanh nghiệp;
- Kinh doanh, cho thuê cao ốc văn phòng;
- Liên doanh, liên kết, ký hợp đồng hợp tác kinh doanh;
- Kinh doanh lương thực, thực phẩm;
- Kinh doanh phế liệu;
- Đầu tư kinh doanh hoa viên, nghĩa trang và các dịch vụ liên quan;
- Kinh doanh dịch vụ vệ sinh môi trường, thoát nước, chiếu sáng công cộng, quản lý công viên, trồng chăm sóc và mua bán cây xanh, hoa cảnh cây kiểng các loại;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực vệ sinh môi trường;
- Đầu tư khai thác kinh doanh chợ.

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

27

người

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 6 - 25 năm

Máy móc, thiết bị 4 - 8 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 10 năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý 4 - 8 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về chi phí giá vốn của diện tích đất thương phẩm đã bán trong kỳ.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái;)..

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hoạt động chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn hoạt động chuyển nhượng quyền SDD = Diện tích đất đã chuyển nhượng trong kỳ x Giá vốn/1m² đất chuyển nhượng tính theo chi phí thực tế phát sinh và chi phí dự kiến phát sinh để hoàn thành dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2011	01/01/2011
Tiền	1.712.396.329	1.560.020.882
Tiền mặt	185.492.717	1.494.334.267
Tiền gửi ngân hàng	1.526.903.612	65.686.615
Các khoản tương đương tiền	696.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	696.000.000	-
Cộng	2.408.396.329	1.560.020.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư	108.808	1.740.865.290	8	65.290
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương</i>	8	65.290	8	65.290
<i>Cty CP Du Lịch Cần Thơ</i>	108.800	1.740.800.000	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	120.000.000	-	15.116.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trên 3 tháng</i>		120.000.000		15.116.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Cộng	108.808	1.860.865.290	8	15.116.065.290

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	2.060.670.000	-
Trả trước cho người bán	259.212.700	207.900.000
Phải thu khác	-	4.576.875.000
Cộng	2.319.882.700	4.784.775.000

4. Hàng tồn kho

	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí SX, KD dở dang	30.103.462.006	23.243.392.385
Hàng hoá bất động sản	152.037.571.536	163.629.603.410
Cộng giá gốc hàng tồn kho	182.141.033.542	186.872.995.795
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	182.141.033.542	186.872.995.795

5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
Thuế GTGT được khấu trừ	257.656.537	27.309.494
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	4.184.682.896	-
<i>Thuế TNDN nộp thừa</i>	-	-
<i>Thuế nhà đất nộp thừa</i>	4.184.682.896	-
Tài sản ngắn hạn khác	1.336.199.000	52.652.000
<i>Tạm ứng</i>	1.333.199.000	40.652.000
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	3.000.000	12.000.000
Cộng	5.778.538.433	79.961.494

6. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 25)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	312.695.208	120.000.000	432.695.208
Số dư cuối năm	312.695.208	120.000.000	432.695.208
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	120.000.000	120.000.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	-	120.000.000	120.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	312.695.208	-	312.695.208
Số dư cuối năm	312.695.208	-	312.695.208

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
+ Cty CP ĐT Thành Phát	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.357.200	23.725.862.979	3.210.600	32.118.570.000
+ Cty CP ĐT TC Nam Việt	1.730.000	16.101.882.979	2.350.000	21.872.500.000
+ Cty CP Địa Ốc An Giang	168.000	1.834.650.000	168.000	1.834.650.000
+ Cty CP Nam Long Hồng Phát	199.200	2.573.910.000	102.600	1.236.000.000
+ Cty CP Du Lịch Cần Thơ	-	-	110.000	1.760.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	60.000	1.215.420.000	60.000	1.215.420.000
+ Cty CP Lương Thực Nam Việt	140.000	1.400.000.000	360.000	3.600.000.000
+ Cty CP Đầu tư Hồng Phát	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
Cộng	2.857.200	28.725.862.979	3.710.600	37.118.570.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nợ ngắn hạn	30/6/2011	01/01/2011
Vay và nợ ngắn hạn	21.430.000.000	29.020.000.000
+ Ngân hàng Phát Triển Nhà ĐBSCL	-	2.800.000.000
+ Ngân hàng BIDV Hậu Giang	-	17.420.000.000
+ Quỹ tín dụng Tín Nghĩa	-	2.300.000.000
+ Ngân hàng Công Thương (*)	16.830.000.000	-
+ Ngân hàng Quốc Tế (**)	4.600.000.000	6.500.000.000
Phải trả người bán	6.797.520.000	15.250.625.000
Người mua trả tiền trước	9.705.800.000	20.520.970.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.892.320.169	12.351.533.990
+ Thuế giá trị gia tăng	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.892.320.169	8.403.788.959
+ Thuế thu nhập cá nhân	-	205.806.250
+ Các loại thuế khác	-	3.741.938.781
Phải trả người lao động	-	-
Chi phí phải trả	20.212.157.904	20.212.157.904
+ Trích trước giá vốn	20.212.157.904	20.212.157.904
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	367.000.000	363.000.000
+ Cty TNHH TM và DV T&D	360.000.000	360.000.000
+ Phải trả, phải nộp khác	7.000.000	3.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.149.941.507	642.983.032
Cộng	62.554.739.580	98.361.269.926
(*) : Khoản vay 16.830.000.000 đồng từ NH Công Thương của HĐTD số 11.64.015/HĐTD ngày 08/06/2011. Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 20,5%/ năm. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động.		
(**) : Khoản vay 4.600.000.000 đồng từ NH Quốc tế của KUNN số 356/2011/VIBNK ngày 30/06/2011, thời hạn cho vay từ 30/06/2011 đến 25/07/2011, lãi suất cho vay 22%/ năm. Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động. Tài sản cầm cố: Tiền gửi có kỳ hạn 4.800.000.000 đồng.		
10. Nợ dài hạn	30/6/2011	01/01/2011
Phải trả dài hạn khác	200.000.000	200.000.000
+ Cty TNHH TM và DV T&D	200.000.000	200.000.000
Vay và nợ dài hạn	65.950.000.000	47.950.000.000
Vay dài hạn	65.950.000.000	47.950.000.000
+ Ngân hàng BIDV Hậu Giang (*)	5.350.000.000	7.350.000.000
+ Ngân hàng Công Thương (**)	39.000.000.000	19.000.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (***)	21.600.000.000	21.600.000.000
Cộng	66.150.000.000	48.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*): Khoản vay 5.350.000.000 đồng từ ngân hàng BIDV Hậu Giang của 03 hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 00236/07/HĐ ngày 27 tháng 04 năm 2007. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án khu dân cư CSHB (giai đoạn 2). Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay 1,13%/tháng. Lãi suất này được điều chỉnh hàng năm phù hợp với cơ chế lãi suất của Ngân hàng NN và Ngân hàng Đầu Tư Phát triển Việt Nam.

- Hợp đồng số 0040/08/HĐ ngày 14/01/2008. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư dự án KDC Cái Sơn Hàng Bàng (giai đoạn 2). Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất vay: 1,1%/tháng được điều chỉnh hàng năm phù hợp với cơ chế lãi suất của Ngân hàng NN và Ngân hàng Đầu Tư Phát triển Việt Nam.

- Hợp đồng số 00091/07/HĐ ngày 09 tháng 02 năm 2007. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án khu dân cư CSHB (giai đoạn 2). Thời hạn cho vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay 1,13%/tháng. Lãi suất này được điều chỉnh hàng năm phù hợp với cơ chế lãi suất của Ngân hàng NN và Ngân hàng Đầu Tư Phát triển Việt Nam.

(**): Khoản vay 39.000.000.000 đồng từ ngân hàng Công Thương của 02 hợp đồng sau:

Khoản vay 20.000.000.000 đồng từ ngân hàng Công Thương theo HĐTD số 11.16.0003 ngày 25/02/2011, hạn mức 20.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 21%/ năm. Mục đích vay : Đầu tư dự án Khu 21 thuộc khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, TSDB : Quyền sử dụng 17.465m² đất thuộc khu 18 tại khu đô thị trên.

Khoản vay 19.000.000.000 đồng từ ngân hàng Công Thương theo HĐTD số 10.72.0006 ngày 07/04/2010, hạn mức 30.000.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 15%/ năm. Mục đích vay : Đầu tư dự án Khu 14 thuộc khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, TSDB : Quyền sử dụng 27,358 m² đất thuộc khu 14 tại khu đô thị trên.

(***): Khoản vay 21.600.000.000 đồng từ ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo HĐTD số LD1015800129 ngày 07/06/2010, hạn mức 27.000.000.000 đồng, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 1.4%/ tháng. Mục đích vay : Đầu tư dự án Khu 12, Khu 13 thuộc khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, TSDB : quyền sử dụng 14,400 m² đất thuộc khu 12 và 18,151 m² đất thuộc khu 13 tại khu đô thị trên.

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang số 26)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/6/2011	01/01/2011
Ông Trịnh Quang Tiến	53,15%	25.510.000.000	24.480.000.000
Bà Trịnh Thị Xuân Mai	1,09%	525.000.000	525.000.000
Bà Trịnh Thị Xuân Lan	1,90%	910.250.000	910.250.000
Bà Võ Văn Phượng	0,01%	5.000.000	5.000.000
Cổ đông khác	43,85%	21.049.750.000	22.079.750.000
Cộng	100,00%	48.000.000.000	48.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	48.000.000.000	40.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	8.000.000.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.074.226.250	2.350.000.000
	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.800.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
	30/6/2011	01/01/2011
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	3.083.786.241	3.083.786.241
Quỹ dự phòng tài chính	432.155.466	-
Cộng	3.515.941.707	3.083.786.241

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu của hoạt động kinh doanh bất động sản, xây lắp	30.197.563.200	29.645.079.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ	229.090.909	183.303.637
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	-	2.471.900.000
Cộng	30.426.654.109	32.300.282.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, xây lắp	18.464.047.208	9.213.749.203
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	2.430.000.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	286.760.887	41.077.166
Cộng	18.750.808.095	11.684.826.369
	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	679.664.911	1.110.151.567
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	138.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.569.497.450	672.009.986
Doanh thu hoạt động tài chính khác	300.000	-
Cộng	2.249.462.361	1.782.299.553
	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	402.866.562	1.480.259.578
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	195.517.021	10.844.030
Chi phí tài chính khác	197.253.356	123.304.425
Cộng	795.636.939	1.614.408.033
	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.934.959.980	18.972.262.170
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	11.934.959.980	18.972.262.170
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.983.739.995	4.743.065.543
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	2.983.739.995	4.743.065.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011	Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010
6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.951.219.985	14.229.196.628
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	8.951.219.985	14.229.196.628
Cổ phiếu công đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.800.000	4.193.183
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.865	3.393

Cần Thơ, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng
Trần Thùy Anh

Trần Thùy Anh

Giám đốc *Nguyễn Minh Hải*


Nguyễn Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.290.562.017	45.046.667	3.008.508.548	180.515.641	22.392.454	13.547.025.327
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	13.900.000	-	13.900.000
Số dư cuối năm	10.290.562.017	45.046.667	3.008.508.548	194.415.641	22.392.454	13.560.925.327
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.075.622.480	25.835.274	205.239.134	92.670.390	22.205.855	1.421.573.133
<i>Khấu hao trong năm</i>	205.811.232	3.719.580	179.168.694	13.596.301	186.599	402.482.406
Số dư cuối năm	1.281.433.712	29.554.854	384.407.828	106.266.691	22.392.454	1.824.055.539
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	9.214.939.537	19.211.393	2.803.269.414	87.845.251	186.599	12.125.452.194
Số dư cuối năm	9.009.128.305	15.491.813	2.624.100.720	88.148.950	-	11.736.869.788

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.657.272 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Các quỹ của Doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	100.000.000	2.556.246.958	31.245.358.927	73.901.605.885
Tăng vốn trong năm trước	8.000.000.000	4.900.000.000	3.083.786.241	-	15.983.786.241
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.810.364.427	28.810.364.427
Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	(2.350.000.000)	(2.350.000.000)
Chi thưởng HĐQT và BDH vượt kế hoạch kinh doanh	-	-	-	(880.924.993)	(880.924.993)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(1.441.940.707)	(1.441.940.707)
Giảm khác	-	-	(2.556.246.958)	-	(2.556.246.958)
Số dư cuối năm trước	48.000.000.000	5.000.000.000	3.083.786.241	55.382.857.654	111.466.643.895
Số dư đầu năm nay	48.000.000.000	5.000.000.000	3.083.786.241	55.382.857.654	111.466.643.895
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	8.951.219.985	8.951.219.985
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
Trích quỹ ĐTPT và DPTC	-	-	432.155.466	(432.155.466)	-
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	(864.310.933)	(864.310.933)
Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	(11.074.226.250)	(11.074.226.250)
Chi thưởng HĐQT và BDH vượt kế hoạch kinh doanh	-	-	-	(977.360.000)	(977.360.000)
Giảm khác	-	-	-	(918.438.749)	(918.438.749)
Số dư cuối năm nay	48.000.000.000	5.000.000.000	3.515.941.707	50.067.586.241	106.583.527.948

